

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GHC

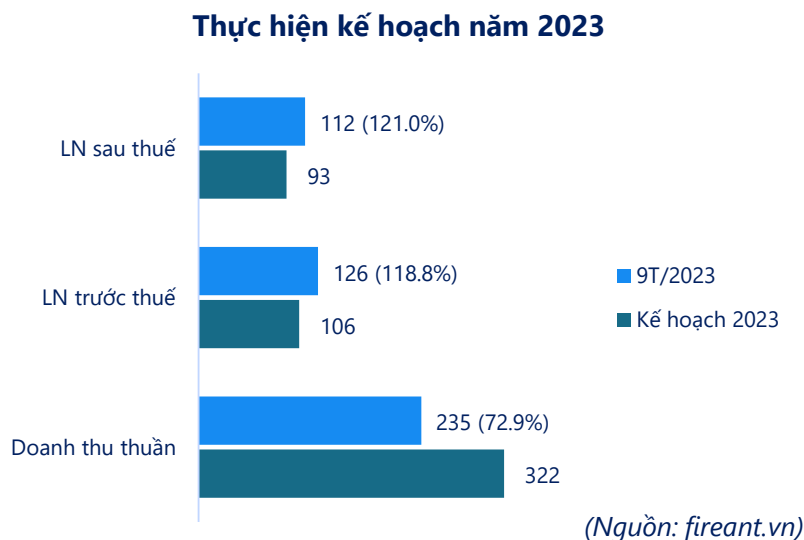
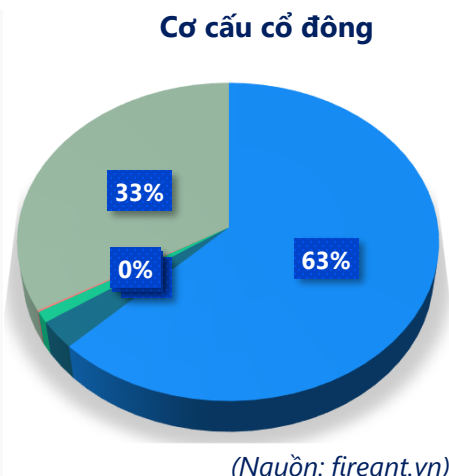
## CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM)

Ngành: Điện

<b>Giá</b>	<b>26,000 VNĐ</b>		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	7.1%	5.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,640 - 25,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,239
Số lượng CPLH (CP)	47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,655
Sở hữu nước ngoài	0.57%
Beta	0.20

■ CTCP Điện Gia Lai
■ Tổng Công ty điện lực miền Trung
■ Nguyễn Thái Hà (Chủ tịch HĐQT)
■ Tân Xuân Hiến
■ Khác



**DT thuần**  
Q3 2023

**85.5**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.3 | +12.2%  
Cùng kỳ: ↗ 3.5 | +4.2%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**234.6**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5.8 | -2.4%

**LN thuần**  
Q3 2023

**45.6**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.4 | +25.9%  
Cùng kỳ: ↗ 10.0 | +28.2%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**127.4**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 13.8 | -9.7%

**LNTT**  
Q3 2023

**45.6**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.4 | +25.9%  
Cùng kỳ: ↗ 10.0 | +28.0%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**125.9**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 14.9 | -10.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>85.5</b>	<b>82.0</b>	<b>4.2%</b>	<b>234.6</b>	<b>240.4</b>	<b>-2.4%</b>
Giá vốn hàng bán	30.9	36.0	-14.3%	87.2	98.3	-11.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>54.6</b>	<b>46.0</b>	<b>18.8%</b>	<b>147.4</b>	<b>142.1</b>	<b>3.7%</b>
Doanh thu HĐTC	4.3	4.2	4.0%	23.3	42.9	-45.8%
Chi phí tài chính	11.0	12.2	-9.5%	36.3	37.5	-3.1%
Chi phí lãi vay	11.0	12.2	-9.5%	36.3	37.5	-3.2%
Chi phí bán hàng	0.1	0.1	3.8%	0.2	0.1	260.2%
Chi phí QLDN	2.2	2.3	-3.2%	6.8	6.4	7.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>45.6</b>	<b>35.6</b>	<b>28.2%</b>	<b>127.4</b>	<b>141.1</b>	<b>-9.7%</b>
LN khác	-	0.0	-100.1%	1.5	0.3	-410.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>45.6</b>	<b>35.7</b>	<b>28.0%</b>	<b>125.9</b>	<b>140.9</b>	<b>-10.6%</b>
Thuế TNDN	5.4	3.7	44.2%	13.7	17.1	-20.3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>40.3</b>	<b>31.9</b>	<b>26.1%</b>	<b>112.3</b>	<b>123.7</b>	<b>-9.3%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>40.3</b>	<b>31.9</b>	<b>26.1%</b>	<b>112.3</b>	<b>123.7</b>	<b>-9.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.9	40.2	31.0	35.0	49.2	37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.9	142.1	-	94.8	52.0	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	20.4	-	141.0	-	93.7
Lưu chuyển tiền thuần	63.4	41.3	-	157.5	55.1	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

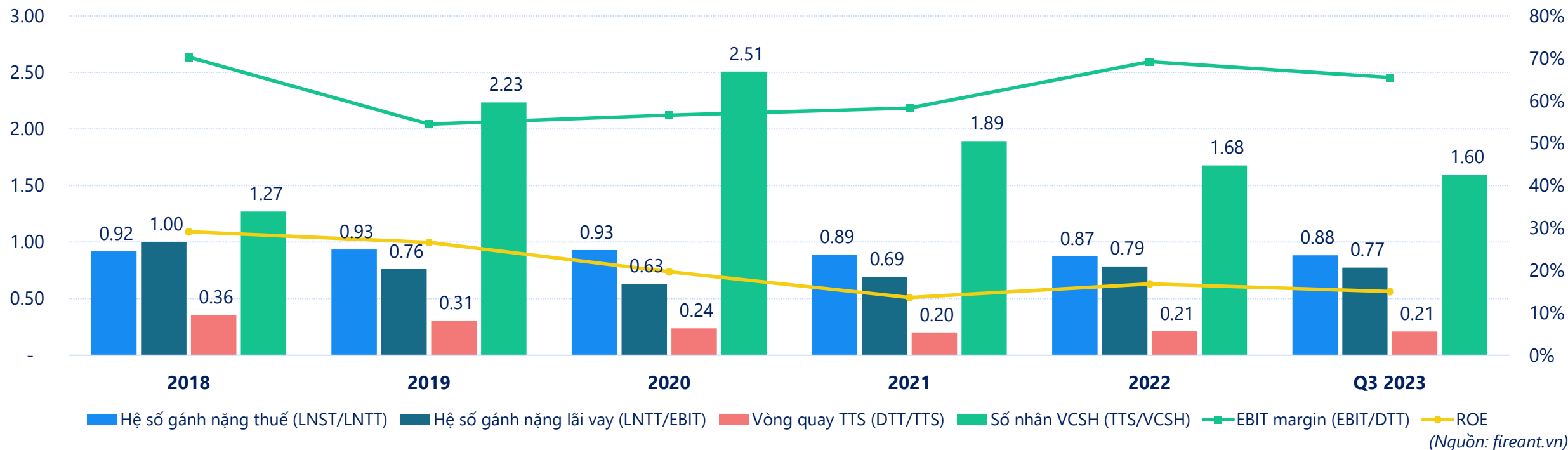
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>268.1</b>	<b>334.5</b>	<b>-19.9%</b>	<b>17.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.3	52.6	-74.8%	0.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	249.5	276.7	-9.8%	16.5%
Hàng tồn kho	3.8	4.1	-5.6%	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.4	1.2	23.1%	0.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,246.5</b>	<b>1,193.1</b>	<b>4.5%</b>	<b>82.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	824.8	873.0	-5.5%	54.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.3	0.0	1166.7%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	420.0	320.0	31.3%	27.7%
Tài sản dài hạn khác	1.3	0.1	1960.9%	0.1%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,514.5</b>	<b>1,527.6</b>	<b>-0.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>538.6</b>	<b>592.5</b>	<b>-9.1%</b>	<b>35.6%</b>
Nợ ngắn hạn	71.3	73.2	-2.6%	4.7%
Nợ vay ngắn hạn	19.8	17.8	11.2%	1.3%
Nợ dài hạn	467.4	519.3	-10.0%	30.9%
Nợ vay dài hạn	467.4	519.3	-10.0%	30.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>975.9</b>	<b>935.1</b>	<b>4.4%</b>	<b>64.4%</b>
Vốn chủ sở hữu	975.9	935.1	4.4%	64.4%

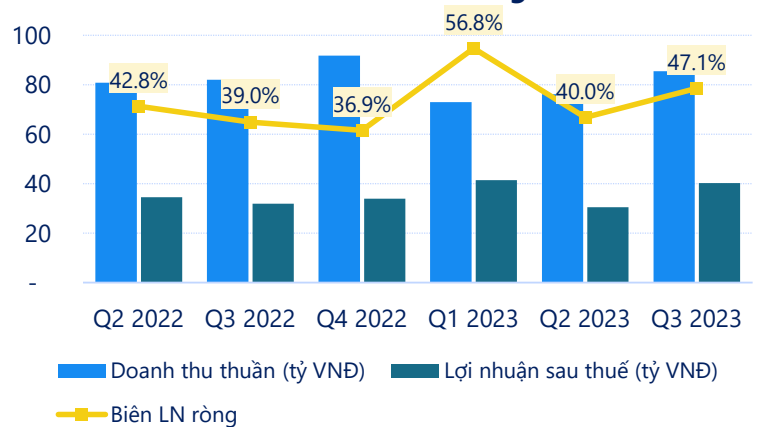
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GHC

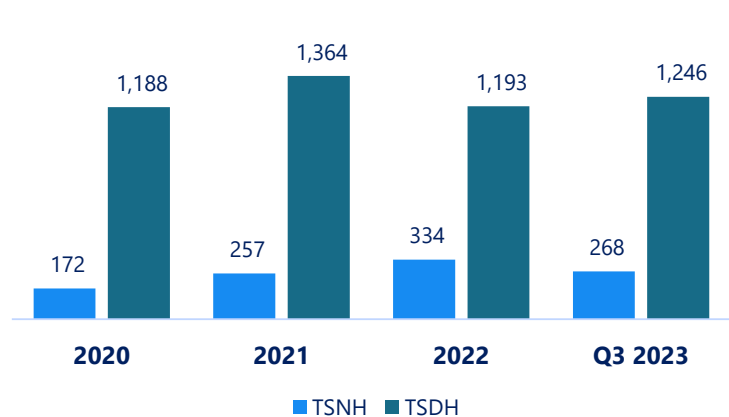
## Phân tích Dupont



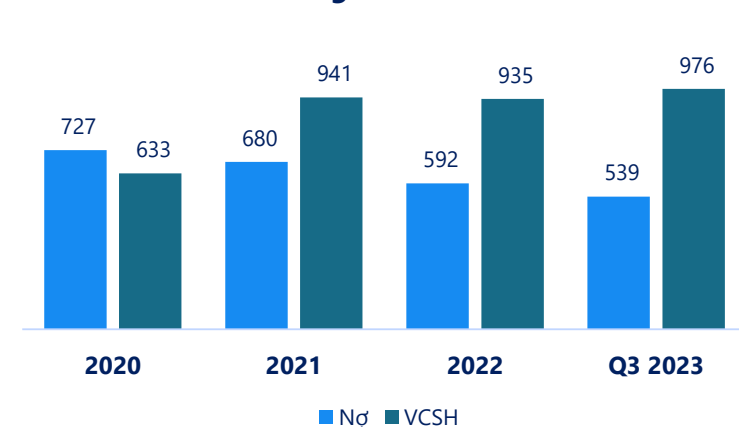
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GHC

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	70.4%	41.4%	35.6%	41.0%	54.4%	51.2%
Biên LNST (TTM)	64.5%	38.8%	33.0%	35.7%	47.4%	44.8%
Biên LN EBIT (TTM)	70.3%	54.5%	56.6%	58.3%	69.2%	65.5%
ROE (TTM)	29.1%	26.6%	19.7%	13.6%	16.8%	15.0%
ROA (TTM)	22.9%	11.9%	7.8%	7.2%	10.0%	9.4%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	44.5	47.4	59.5	58.5	56.4	59.8
Số ngày nắm giữ HTK	16.2	7.5	7.2	8.8	9.3	10.3
Số ngày phải trả NCC	159.8	122.4	48.6	4.7	1.2	1.0
Vòng quay TSCĐ	0.7	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4
Vòng quay TTS	1,027.0	1,189.0	1,536.9	1,813.2	1,729.3	1,736.0

## Thanh khoản

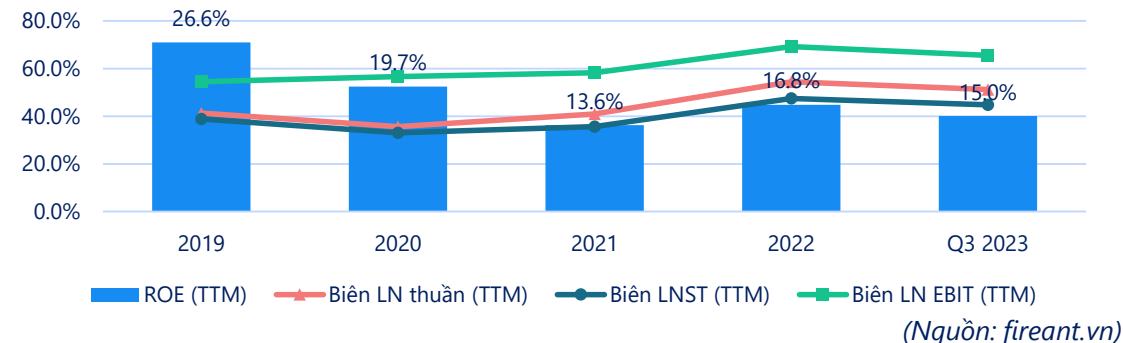
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.9	1.7	2.6	4.6	3.8
Khả năng TT nhanh	0.6	0.8	1.7	2.6	4.5	3.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.7	1.3	0.7	0.2
Khả năng TT lãi vay	1,430.2	4.2	2.7	3.2	4.7	4.4

## Nhóm chỉ số định giá

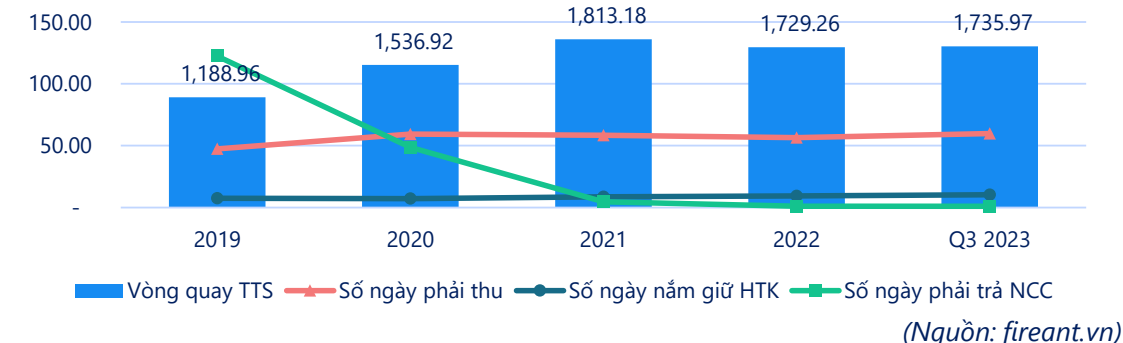
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,911	4,623	3,073	2,246	3,307	3,067
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,134	16,544	19,312	19,338	19,213	20,081
P/E	6.5	6.5	10.2	13.8	7.8	8.5
P/B	1.9	1.8	1.6	1.6	1.3	1.3
P/S	4.2	2.5	2.4	3.9	3.7	3.8

(Nguồn: fireant.vn)

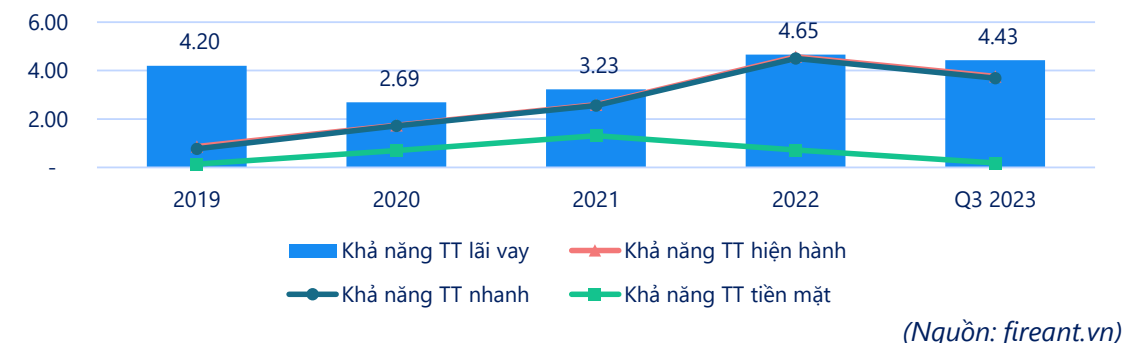
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



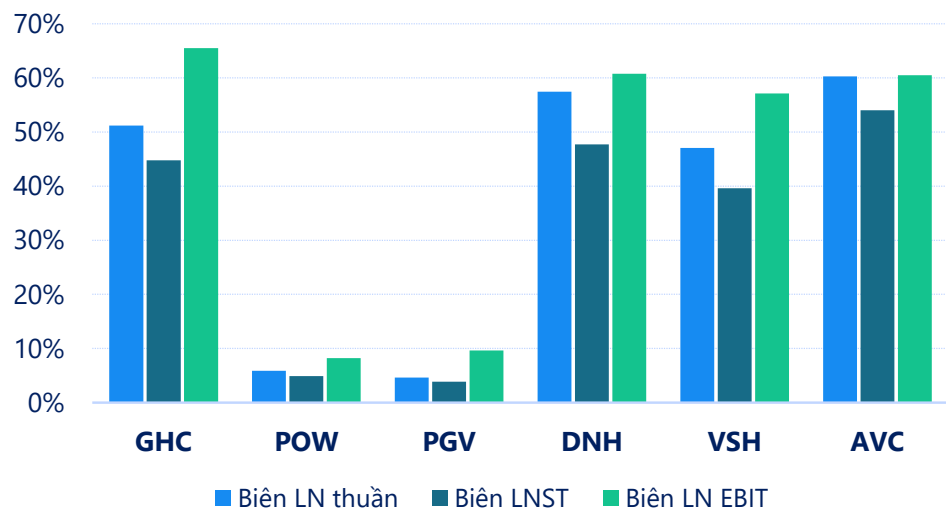
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>GHC</b>	234.6	-2.4%	112.3	-9.3%	47.9%	51.5%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>AVC</b>	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

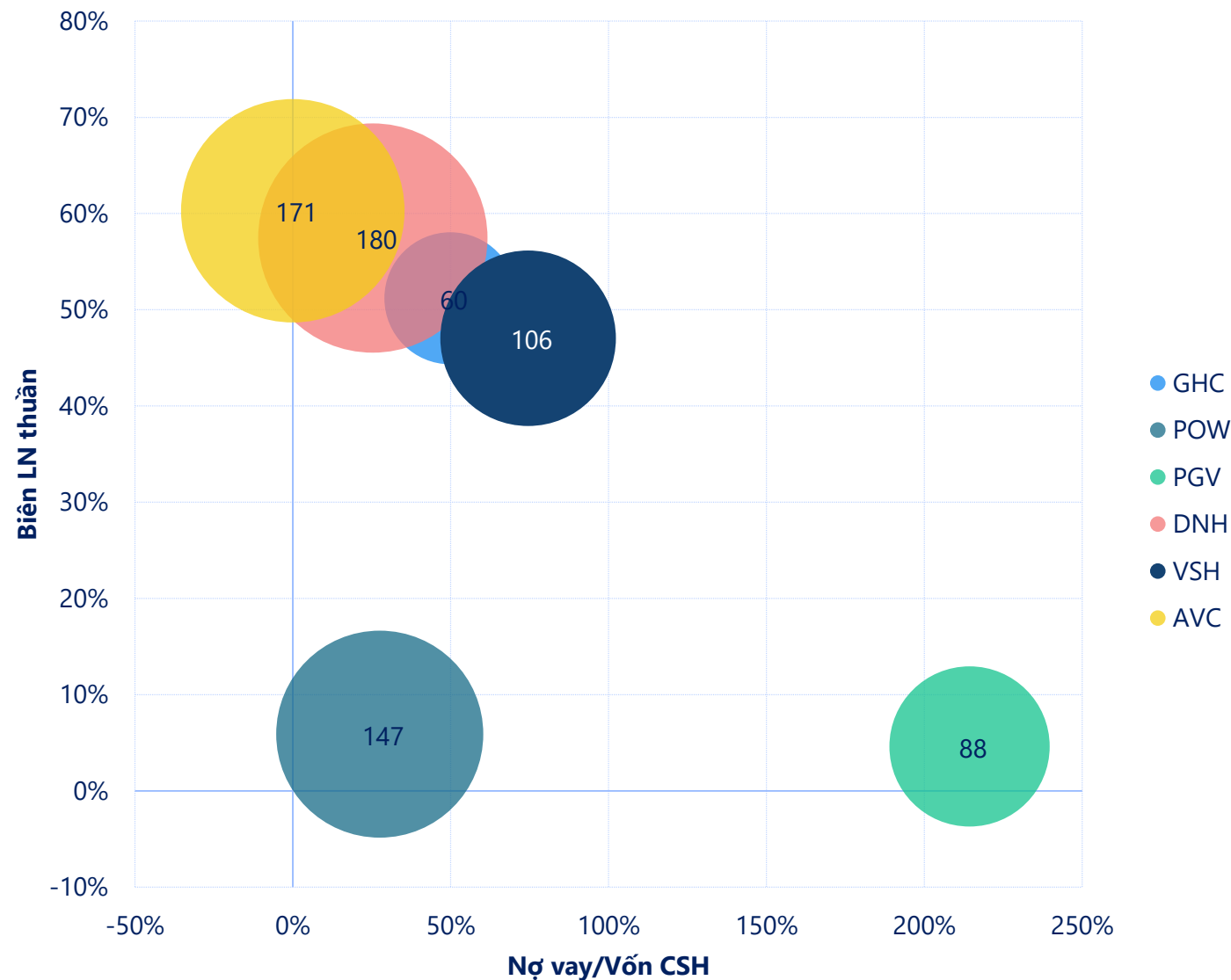
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)